|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| SỞ Y TẾ NGHỆ AN  **BỆNH VIỆN MẮT**  Số: /BVM-KDVT  V/v yêu cầu báo giá |  | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  *Nghệ An, ngày tháng 8 năm 2023* |

**Kính gửi: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam**

Bệnh viện Mắt Nghệ An có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cho gói thầu Cung ứng trang thiết bị y tế phục vụ khám chữa bệnh năm 2023 tại Bệnh viện mắt Nghệ An với nội dung cụ thể như sau:

**I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá**

1. Đơn vị yêu cầu báo giá: Bệnh viện Mắt Nghệ An – Xóm 10, xã Nghi Phú, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An.

2. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá:

Trần Văn Đức – Khoa Dược-Vật tư.

SĐT: 0911.44.2686.

3. Cách thức tiếp nhận báo giá:

- Nhận trực tiếp tại địa chỉ:

Trần Văn Đức – Khoa Dược-Vật tư, Bệnh viện mắt Nghệ An.

Xóm 10 - Xã Nghi Phú - TP. Vinh - Tỉnh Nghệ An.

SĐT: 0911.44.2686.

- Hoặc qua email: dauthau.bvmatnghean@gmail.com.

4. Thời hạn tiếp nhận báo giá: 16h00 ngày 18/8/2023.

Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 90 ngày.

**II. Nội dung yêu cầu báo giá**

1. Danh mục thiết bị y tế:

| **TT** | **Danh mục** | **Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật** | **Số lượng/ khối lượng** | **Đơn vị tính** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Máy xét nghiệm sinh hóa máu | *Chi tiết tại Bảng mô tả đính kèm theo* | 01 | Cái |
| 2 | Hệ thống xét nghiệm huyết học | *Chi tiết tại Bảng mô tả đính kèm theo* | 01 | Hệ thống |
| **Tổng: 02 sản phẩm.** | | | | |

2. Địa điểm cung cấp, lắp đặt: Bệnh viện Mắt Nghệ An – Xóm 10, xã Nghi Phú, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An;

Các yêu cầu về vận chuyển, cung cấp, lắp đặt, bảo quản thiết bị y tế: theo tiêu chuẩn của Nhà sản xuất.

3. Thời gian giao hàng dự kiến: trong vòng 90 ngày kể từ ngày phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu.

4. Tạm ứng: Không áp dụng;

Thanh toán hợp đồng: trong vòng 90 ngày kể từ khi hai bên tiến hành nghiệm thu và nhà thầu cung cấp đầy đủ hóa đơn, chứng từ thanh toán theo Luật định.

5. Các thông tin khác:

Mẫu báo giá theo quy định tại Thông tư 14/2023/TT-BYT ngày 30/6/2023 của Bộ Y tế.

Trân trọng./.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| ***Nơi nhận:***  - Như trên;  - Website BV;  - Lưu VT, KDVT. |  | **KT. GIÁM ĐỐC**  **PHÓ GIÁM ĐỐC**  **Hồ Hữu Sơn** |

**PHỤ LỤC. BẢNG MÔ TẢ**

**Yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật cơ bản và các thông tin liên quan**

*(Kèm theo Công văn số /BVM-KDVT ngày /8/2023 của Bệnh viện Mắt Nghệ An**)*

| **TT** | **Danh mục** | **Yêu cầu kỹ thuật cơ bản** |
| --- | --- | --- |
| 1 | Máy xét nghiệm sinh hóa máu | **1. Yêu cầu chung** |
| - Năm sản xuất: 2023 trở đi; |
| - Mới 100%; |
| - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485; |
| - Nguồn điện sử dụng: đáp ứng nguồn điện phổ biến tại Việt Nam (220V 50Hz). |
| - Điều kiện môi trường làm việc:  + Nhiệt độ tối đa có thể hoạt động: ≥ 30oC  + Độ ẩm tối đa có thể hoạt động: ≥ 80% |
| **2. Yêu cầu về cấu hình cung cấp** |
| - Máy chính và bộ phụ kiện tiêu chuẩn: 01 bộ; |
| - Máy tính: 01 bộ; |
| - Máy in: 01 chiếc; |
| - Bộ lưu điện: 01 bộ; |
| - Bộ lọc nước: 01 bộ; |
| - Hóa chất chạy thử: 01 bộ. |
| - Tài liệu hướng dẫn sử dụng: 01 bộ. |
| **3. Yêu cầu về kỹ thuật cơ bản** |
| **a. Máy chính** |
| - Cách thức hoạt động: tự động. |
| - Khả năng kết nối: LIS. |
| - Tốc độ: ≥ 200 xét nghiệm/ giờ |
| - Phương pháp phân tích: đo màu, đo độ đục |
| - Bộ phận xử lý mẫu và hoá chất:  + Khả năng chứa của rotor ≥ 60 vị trí.  + Chứa tối đa ≥ 60 vị trí cho mẫu.  + Thể tích hút mẫu:  . Tối thiểu: ≤ 2 µl  . Tối đa: ≤ 40 µl |
| - Có khả năng nhận dạng mã vạch |
| - Có chức năng nhận biết mức của bệnh phẩm |
| - Có chức năng nhận biết cục máu đông |
| - Có chức năng nhận biết va chạm |
| - Bộ phận xử lý hóa chất:  + Có khoang làm mát hóa chất  + Nhiệt độ ngăn làm mát ≤ 15°C |
| - Có chức năng đọc mã vạch hóa chất |
| - Thể tích hóa chất R1 từ ≤ 100 µl đến ≤ 300 µl |
| - Thể tích hóa chất R2 từ ≤ 20 µl đến ≤ 200 µl |
| - Bộ phận phản ứng:  + Thể tích phản ứng:  · Tối thiểu ≤ 180 µl  · Tối đa ≤ 440 µl  + Số lượng giếng phản ứng ≥ 60  + Có hệ thống rửa, sấy cuvette. |
| - Hệ thống quang học:  + Nguồn sáng: sử dụng đèn LED.  + Bước sóng: sử dụng ≥ 8 bước sóng |
| - Lượng nước tiêu thụ ≤ 10 lít/giờ |
| **b. Máy tính** |
| - CPU: Intel®Core i3 hoặc tốt hơn |
| - RAM: ≥ 4 GB |
| - Ổ cứng: ≥ 450 GB |
| - Màn hình: ≥ 17 inch |
| - Bàn phím, chuột: 01 bộ |
| **c. Máy in** |
| - Tốc độ in: ≥ 12 trang/phút |
| - Độ phân giải: ≥ 600 x 600 dpi |
| - Khổ giấy: A4 |
| **d. Bộ lưu điện** |
| - Chủng loại: Online |
| - Công suất: ≥ 2 KVA |
| **e. Bộ lọc nước** |
| - Công suất: ≥ 20 lít/giờ. |
| **4. Yêu cầu khác** |
| Bảo hành: ≥ 01 năm kể từ ngày hoàn thiện lắp đặt, bàn giao, hướng dẫn sử dụng. |
| 2 | Hệ thống xét nghiệm huyết học | **1. Yêu cầu chung** |
| - Năm sản xuất: 2023 trở đi; |
| - Mới 100%; |
| - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485; |
| - Nguồn điện sử dụng: đáp ứng nguồn điện phổ biến tại Việt Nam (220V 50Hz). |
| - Điều kiện môi trường làm việc:  + Nhiệt độ tối đa có thể hoạt động: ≥ 30oC  + Độ ẩm tối đa có thể hoạt động: ≥ 80% |
| **2. Yêu cầu về cấu hình cung cấp** |
| - Máy chính và bộ phụ kiện kèm theo: 01 bộ. |
| - Hóa chất chạy thử máy: 01 bộ. |
| - Tài liệu hướng dẫn sử dụng: 01 bộ. |
| **3. Yêu cầu về kỹ thuật cơ bản** |
| - Cách thức hoạt động: tự động. |
| - Khả năng kết nối: LIS. |
| - Phân tích và báo cáo ≥ 20 thông số. |
| - Đếm tế bào bằng nguyên lý trở kháng |
| - Đo hemoglobin bằng đo quang |
| - Dải đo  + WBC (103/ µl ): 0 - ≥ 85  + RBC (106/ µl ): 0 - ≥ 8  + HGB (g/ dL): 1 - ≥ 25  + MCV(fL): 50 - ≥ 120  + PLT (103/ µl ): 0 - ≥ 1.000  + MPV (fL): 5 - ≥ 30 |
| - Dải tuyến tính  + WBC (103/ µL): ≤ 0 - ≥ 75  + RBC (1012/ L): ≤ 0 - ≥ 8  + HGB (g/ dL): ≤ 1 - ≥ 25  + PLT (103/ µL): ≤ 0 - ≥ 700 |
| - Độ lặp lại (CV):  + WBC: ≤ 3%  + RBC: ≤ 2%  + HGB: ≤ 2%  + MCV: ≤ 2%  + PLT: ≤ 6%  + MPV: ≤ 9% |
| - Có khả năng đưa ra các chỉ định cảnh báo lỗi: tắc, bọt khí và cảnh báo bất thường về mẫu vượt quá giới hạn bình thường |
| - Lượng mẫu bệnh phẩm: ≤ 100 µL cho máu toàn phần |
| - Các chế độ xét nghiệm: máu toàn phần, máu pha loãng |
| - Tốc độ xét nghiệm: ≥ 60 xét nghiệm/giờ |
| - Có chương trình kiểm tra chất lượng, tính toán trung bình, SD, CV |
| - Có khả năng chuẩn máy tự động bằng phần mềm hoặc thủ công |
| - Có khả năng lưu trữ dữ liệu ≥ 5.000 kết quả |
| - Màn hình hiển thị: màn hình màu, cảm ứng |
| **4. Yêu cầu khác** |
| Bảo hành: ≥ 01 năm kể từ ngày hoàn thiện lắp đặt, bàn giao, hướng dẫn sử dụng. |
| **Tổng: 02 sản phẩm.** | | |